

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2024**

**CHÁNH THANH TRA TỈNH KHÁNH HÒA**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh Khánh Hòa và Công văn số 8446/UBND-TH ngày 3/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về đình chính Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 23/7/2024;*

*Căn cứ Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc sắp xếp cơ cấu tổ chức Thanh tra tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của các cơ quan đơn vị thuộc tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 266/QĐ-TTT ngày 29/10/2024 của Thanh tra tỉnh về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng, Thanh tra tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán Ngân sách nhà nước năm 2024 của Thanh tra tỉnh (theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Phụ trách kế toán và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận (VBĐT):***

- Như Điều 3;
- KBNN tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Trang TTĐT TTT (công khai);
- Lưu: VT, KT.

**CHÁNH THANH TRA**

**Tạ Hồng Quang**

Biểu số 02 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính  
Đơn vị: Thanh tra tỉnh, tỉnh Khánh Hòa (1040021)  
Chương: 437

**PHỤ LỤC**  
**CÔNG KHAI BỔ SUNG DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**NĂM 2024**

(Kèm theo QĐ số 267/QĐ-TTT ngày 29/10/2024 của Chánh Thanh tra tỉnh)

| Đvt: đồng |                                                      |                   |
|-----------|------------------------------------------------------|-------------------|
| STT       | Nội dung                                             | Dự toán được giao |
| 1         | 2                                                    | 3                 |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                    |                   |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                        | <b>35.000.000</b> |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện tự chủ                            | 35.000.000        |
|           | Kinh phí chi tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP | 24.000.000        |
|           | Kinh phí hoạt động định mức                          | 11.000.000        |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện tự chủ                      |                   |
| 1.3       | Nguồn thu sau thanh tra                              |                   |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>           | <b>0</b>          |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên             |                   |
| 2.2       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên       |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>     | <b>0</b>          |
| 3.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên             |                   |
| 3.2       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên       |                   |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>        | <b>0</b>          |
| 4.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên             |                   |
| 4.2       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên       |                   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                            | <b>0</b>          |
| 5.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên             |                   |
| 5.2       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên       |                   |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                         | <b>0</b>          |
| 6.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên             |                   |
| 6.2       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên       |                   |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>               | <b>0</b>          |
| 7.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên             |                   |
| 7.2       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên       |                   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>               | <b>0</b>          |
| 8.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên             |                   |
| 8.2       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên       |                   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b>         | <b>0</b>          |

|            |                                                |          |
|------------|------------------------------------------------|----------|
| 9.1        | Kính phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên       |          |
| 9.2        | Kính phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên |          |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>          | <b>0</b> |
| 10.1       | Kính phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên       |          |
| 10.2       | Kính phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên |          |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                      | <b>0</b> |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                 | <b>0</b> |